

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2025/DS-PT

Ngày: 12-8-2025

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DAN
HNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn và ông Nguyễn Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng cơ sở 1 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận – Nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 279/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 429/TB-TA ngày 21/7/2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 472/TB-TA ngày 12/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Công L, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số A, đường N, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1968; bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1971; cùng nơi cư trú: Số A, đường Đ, xóm B, thôn E, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số A đường N, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Công L (nguyên đơn)

3.2 Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1967 và bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số D, đường T, tổ C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn T; bà Huỳnh Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn, ông Huỳnh Công L trình bày: Ông Huỳnh Công L và bà Nguyễn Thị Y là vợ chồng; bị đơn bà Huỳnh Thị T1 là chị ruột của ông L; bà Huỳnh Thị T1, ông Võ Văn T là vợ chồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T2 là vợ, chồng; bà H là cháu họ của nguyên đơn ông L.

Vào năm 2011 và đầu tháng 03/2012, vợ chồng ông L, bà Y đã cho vợ chồng bà T1, ông T vay tiền và đến nay bà T1, ông T chưa trả tiền vay cho ông L, bà Y. Cụ thể những lần vay tài sản như sau:

Lần 01: Ngày 13/04/2011 (nhằm ngày 11/03/2011 âm lịch), cho vay số tiền 160.000.000đồng.

Lần 02: Ngày 15/04/2011 (nhằm ngày 13/03/2011 âm lịch), cho vay số tiền 100.000.000đồng.

Lần 03: Ngày 22/04/2011 cho vay số tiền 100.000.000đồng.

Lần 04: Ngày 19/06/2011 (nhằm ngày 18/05/2011 âm lịch), cho vay số tiền 120.000.000đồng.

Lần 05: Ngày 18/08/2011 (nhằm ngày 19/07/2011 âm lịch), cho vay số tiền 200.000.000đồng.

Lần 06: Ngày 22/03/2012 (nhằm ngày 01/03/2012 âm lịch), cho vay số tiền 200.000.000đồng.

Tổng cộng ông L, bà Y cho ông T, bà T1 vay 880.000.000đồng. Trong 06 lần vay tài sản nêu trên hai bên đều thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Việc vay tài sản này thì ông T, bà T1 đều có viết giấy ghi nhận, chính là giấy mà ông L đã cung cấp trong hồ sơ vụ án; tất cả chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền này đều là chữ của ông T, bà T1, ông T có tên thường gọi là T3 nên ông T ký tên “Trọng”. Trong một số nội dung vay tiền, bà T1, ông T tự ghi nội dung trả lãi vào tháng 12/2011 âm lịch chứ thực tế hai bên không thỏa

thuận thời hạn trả lãi. Tất cả những lần vay tài sản nêu trên đều có cả ông T, bà T1 tham gia.

Sau khi vay tài sản, vợ chồng ông T, bà T1 không trả tiền lãi, cũng không trả tiền vay gốc cho ông L, bà Y. Đến tháng 12/2011 âm lịch, ông L, bà Y thiếu vốn đầu tư làm ăn nên yêu cầu ông T, bà T1 trả tiền vay. Thời điểm đó ông T, bà T1 không có tiền trả nên hai bên thỏa thuận thống nhất: Ông L, bà Y đi vay tiền của người khác, sau đó ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi + tiền vay gốc cho ông L, bà Y để ông L, bà Y trả cho người cho vay. Thực hiện thỏa thuận này, vợ chồng ông L, bà Y đã nhiều lần vay của vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T2 cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 04/01/2012 (nhằm ngày 11/12/2011 âm lịch), vay số tiền 160.000.000đồng.

Lần 02: Ngày 06/01/2012 (nhằm ngày 13/12/2011 âm lịch), vay số tiền 100.000.000đồng.

Lần 03: Ngày 11/01/2012 (nhằm ngày 18/12/2011 âm lịch), vay số tiền 120.000.000đồng.

Lần 04: Ngày 12/01/2012 (nhằm ngày 19/12/2011 âm lịch), vay số tiền 200.000.000đồng.

Lần 05: Ngày 15/01/2012 (nhằm ngày 22/12/2011 âm lịch), vay số tiền 100.000.000đồng.

Tổng cộng ông L, bà Y đã vay của bà H, ông T2 680.000.000đồng. Trong 05 lần vay tài sản nêu trên hai bên đều thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất là 4%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Thỏa thuận nêu trên thì bà H, ông T2 không có tham gia; nhưng sau khi cho vay, bà H, ông T2 cũng biết lý do ông L, bà Y vay tiền này.

Sau đó ông T, bà T1 không trả đủ tiền lãi, tiền vay gốc cho ông L, bà Y. Tính đến ngày 21/01/2017, vợ chồng ông T, bà T1 chỉ trả được tổng số tiền lãi là 680.000.000đồng; cụ thể các lần trả tiền lãi này như sau: Ngày 29/01/2014 trả 200.000.000đồng, ngày 16/02/2015 trả 150.000.000đồng, ngày 05/02/2016 trả 20.000.000đồng, ngày 17/05/2016 trả 150.000.000đồng và ngày 21/01/2017 trả 160.000.000đồng. Việc trả 680.000.000đồng này được thực hiện theo phương thức ông T, bà T1 giao cho bà H do ông L, bà Y nhờ bà H đến nhà ông T, bà T1 lấy tiền lãi giữm. Từ ngày 22/01/2017, vợ chồng bà T1, ông T không trả thêm tiền lãi, cũng không trả tiền vay gốc. Do đó năm 2021 bà H, ông T2 khởi kiện đối với ông L, bà Y; tại Bản án dân sự phúc thẩm số 93/2023/DS-PT ngày 01/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết buộc ông L, bà Y có nghĩa vụ trả cho bà H, ông T2 tổng cộng số tiền là 755.427.099đồng, trong đó gồm 381.609.500đồng tiền nợ gốc và 373.817.099đồng tiền lãi.

Trong quá trình tố tụng, ông L có yêu cầu giải quyết buộc bị đơn ông T, bà T1 phải trả cho ông L, bà Y 200.000.000đồng tiền vay gốc và tiền lãi trên số tiền 200.000.000đồng này tính từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án, phát sinh trong hợp đồng vay tài sản mà ông L, bà Y và ông T, bà T1 đã xác lập vào ngày 22/03/2012 (nhằm ngày 01/03/2011 âm lịch). Tuy nhiên, hiện nay bên bị đơn ông T, bà T1 không đồng ý với khoản vay 200.000.000 đồng này; hơn nữa 200.000.000đồng tiền vay này là tiền lãi phát sinh từ 05 hợp đồng vay tài sản trước và hiện nay nguyên đơn ông L đã có yêu cầu trả tiền lãi tính lại từ ngày vay. Do đó hiện nay ông L xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc trả 200.000.000đồng tiền vay ngày 22/03/2012 và tiền lãi phát sinh trên số tiền 200.000.000đồng này. Cụ thể hiện nay ông L chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc bị đơn ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông L, bà Y 680.000.000đồng tiền vay gốc và tiền lãi trên số tiền 680.000.000đồng này tính từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất theo quy định của pháp luật, phát sinh trong 05 hợp đồng vay tài sản mà ông L, bà Y và ông T, bà T1 đã xác lập vào các ngày 13/04/2011, 15/04/2011, 22/04/2011, 19/06/2011 và 18/08/2011. Ông L, bà Y đồng ý khấu trừ 680.000.000đồng mà ông T, bà T1 đã giao cho bà H, ông T2 vào số tiền lãi phát sinh trong các hợp đồng vay tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông L không có yêu cầu gì khác trong vụ án.

2. Bị đơn ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Về mối quan hệ giữa bị đơn ông T, bà T1 với ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y, bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Đức T2 thì ông T, bà T1 trình bày như nội dung nguyên đơn ông L đã trình bày nêu trên. Ông T có tên thường gọi là T3.

Ông T, bà T1 khẳng định ông T, bà T1 không có vay tiền của bà Y, ông L mà chỉ vay tiền của bà H, ông T2. Vào năm 2011 và ngày 01/03/2012 âm lịch, vợ chồng bà T1, ông T nhiều lần thiếu vốn kinh doanh nên đã hỏi vay tiền của vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T2. Do ông T, bà T1 không thân thiết với bà H, ông T2 nên bà H, ông T2 không đồng ý cho vay mà yêu cầu ông L, bà Y phải đứng ra bảo đảm thì bà H, ông T2 mới đồng ý cho vay; ông L, bà Y đồng ý nhận bảo đảm nên các bên thống nhất xác lập hợp đồng vay. Ngoài ra, do ông T, bà T1 ở xa nên 03 bên cùng thỏa thuận thống nhất: Bà H, ông T2 giao tiền vay cho bà Y, rồi bà Y giao tiền vay này lại cho ông T, bà T1 và ông T, bà T1 viết giấy vay của bà Y, ông L. Thực hiện thỏa thuận này, ông T, bà T1 đã 04 lần vay tài sản của bà H, ông T2 cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 13/04/2011 (nhằm ngày 11/03/2011 âm lịch); vay số tiền 160.000.000đồng. Bà H giao số tiền này cho bà Y rồi bà Y giao số tiền này lại cho ông T nhận.

Lần 02: Ngày 15/04/2011 (nhằm ngày 13/03/2011 âm lịch); vay số tiền 100.000.000đồng; bà H giao tiền vay này cho bà Y rồi bà Y giao số tiền này lại cho ông T nhận.

Lần 03: Ngày 19/06/2011 (nhằm ngày 18/05/2011 âm lịch); vay số tiền 120.000.000đồng; bà H giao tiền vay này cho bà Y rồi bà Y giao số tiền này lại cho ông T nhận.

Lần 04: Ngày 18/08/2011 (nhằm ngày 19/07/2011 âm lịch); vay số tiền 200.000.000đồng; bà H giao tiền vay này cho bà Y rồi bà Y giao số tiền này lại cho bà T1 nhận.

Ngoài 04 lần vay tài sản nêu trên thì vào ngày 22/04/2011, ông T, bà T1 còn vay của bà H số tiền 100.000.000đồng; bà H giao tiền vay này cho bà T1 trực tiếp nhận; tuy nhiên do trước đây thường viết giấy vay vào sổ theo dõi của bà Y nên lần này ông T, bà T1 cũng viết giấy vay vào sổ theo dõi của bà Y.

Tổng cộng số tiền ông T, bà T1 vay của bà H, ông T2 và nhận tiền vay thông qua bà Y rồi viết giấy vay tiền của ông L, bà Y là 580.000.000đồng và số tiền ông T, bà T1 vay của bà H, ông T2, nhận tiền vay từ bà H, ông T2 rồi viết giấy vay tiền của ông L, bà Y là 100.000.000đồng. Trong 05 lần vay tài sản nêu trên hai bên đều thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng, trả tiền lãi vào tháng 12/2011 âm lịch, không thỏa thuận thời hạn vay; đồng thời ông T, bà T1 đều có viết giấy ghi nhận, chính là giấy mà nguyên đơn ông L đã cung cấp trong hồ sơ vụ án, toàn bộ chữ viết, chữ ký trong giấy này là chữ của ông T, bà T1. Mục đích ông T, bà T1 vay tài sản là để đầu tư kinh doanh mua bán nhằm phát triển kinh tế gia đình;

Từ khi vay tài sản đến ngày 21/01/2017, vợ chồng ông T, bà T1 đã trả cho bà H, ông T2 được tổng cộng 680.000.000đồng tiền vay gốc. Cụ thể các lần trả tiền này như sau: Ngày 29/01/2014 trả 200.000.000đồng, ngày 16/02/2015 trả 150.000.000đồng, ngày 05/02/2016 trả 20.000.000đồng, ngày 17/05/2016 trả 150.000.000đồng và ngày 21/01/2017 trả 160.000.000đồng. Đến tháng 01/2020, ông T, bà T1 tiếp tục trả cho bà H, ông T2 10.000.000đồng tiền lãi nhưng hiện nay bà H không thừa nhận nên ông T, bà T1 không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 10.000.000đồng này.

Ngoài ra, bà H còn tính tổng tiền lãi đến hết tháng 12/2011 âm lịch của 05 giao dịch vay tài sản nêu trên là 200.000.000đồng. Do ông T, bà T1 không có tiền trả tiền lãi và do những lần vay trước đều viết giấy vay vào sổ theo dõi của bà Y, ông L nên ngày 01/3/2012 âm lịch (nhằm ngày 22/02/2012 dương lịch), bà T1 cũng viết vào sổ theo dõi của bà Y, ông L với nội dung “Tuyệt T3 mượn lại 200.000.000 (Hai trăm triệu) tiền lãi” để xác nhận nợ tiền lãi; nội dung xác nhận nợ lãi này chính là nội dung ghi “1/3/2012 AL” trong giấy vay mà nguyên đơn ông L đã cung cấp, toàn bộ chữ viết, chữ ký trong nội dung này là chữ của bà T1. Đến tháng 01/2020, bà H, ông T2 và bà T1, ông T thỏa thuận thống nhất bà H,

ông T2 không yêu cầu trả 200.000.000đồng này nữa và thống nhất xóa khoản nợ lãi 200.000.000đồng này cho bà T1, ông T; việc thỏa thuận này ông T, bà T1 đã ghi âm, lập vi bằng nộp cho Tòa án. Do đó hiện nay bà T1, ông T không còn nợ bà H, ông T2, cũng không có nợ bà Y, ông L 200.000.000đồng tiền lãi này.

Vào ngày 01/03/2012 âm lịch (nhằm ngày 22/03/2012 dương lịch), 03 bên đã thỏa thuận thống nhất: Bà Y, ông L chuyển giao toàn bộ quyền yêu cầu trả nợ vay cho bà H, ông T2; đồng thời tại phiên tòa và Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 13/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, bà Y, ông L cũng đã trình bày thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền yêu cầu trả nợ vay này. Đến nay ông T, bà T1 đã trả đủ 680.000.000đồng tiền vay gốc và đã được bà H, ông T2 thống nhất xóa nợ tiền lãi. Do đó hiện nay ông T, bà T1 không còn nợ tiền vay của bà H, ông T2 và cũng không có nợ tiền vay của ông L, bà Y. Vì vậy ông T, bà T1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L. Ngoài ra, ông T, bà T1 không có yêu cầu gì trong vụ án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T2 trình bày:

Về mối quan hệ giữa bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Đức T2, ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y, thì bà H trình bày như nội dung nguyên đơn ông L đã trình bày nêu trên.

Bà H không có tham gia và cũng không biết gì về việc vay tài sản giữa vợ chồng ông L, bà Y và vợ chồng bà T1, ông T. Vào tháng 12/2011 và đầu tháng 03/2022, vợ chồng bà H, ông T2 có 06 lần cho vợ chồng ông L, bà Y vay tài sản. Khi vay, chỉ có bà Y trực tiếp đến gặp bà H, ông T2 để giao kết, xác lập hợp đồng và nói mục đích vay tài sản để đầu tư làm ăn. Tuy nhiên, khi bà Y viết giấy vay tiền thì bà Y viết thường viết chú thích trong dấu ngoặc “(…)” là vay giùm T1; bà H hỏi lý do thì bà Y trả lời là bà Y vay tiền này giùm cho bà T1, ông T; bà H nói với bà Y, bà H chỉ thống nhất cho bà Y, ông L vay tiền và bà Y, ông L có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà H, ông T2; còn việc bà Y sử dụng tiền vay này cho người khác vay lại là việc của bà Y, ông L, bà H không có liên quan. Sau khi hai bên thỏa thuận thống nhất thì xác lập các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 22/04/2011 (Âm lịch), bà H cho bà Y, ông L vay số tiền gốc 100.000.000đồng.

- Lần 2: Ngày 11/12/2011 âm lịch, bà H cho bà Y, ông L vay số tiền 160.000.000đồng.

- Lần 3: Ngày 13/12/2011 âm lịch, bà H cho bà Y, ông L vay số tiền 100.000.000đồng.

- Lần 4: Ngày 18/12/2011 âm lịch, bà H cho bà Y, ông L vay số tiền 120.000.000đồng.

- Lần 5: Ngày 19/12/2011 âm lịch, bà H cho bà Y, ông L vay số tiền 200.000.000đồng.

- Lần 6: Ngày 01/03/2012 âm lịch, bà H tiếp tục cho bà Y, ông L vay số tiền 200.000.000đồng. Thực tế số tiền 200.000.000đồng là tiền lãi mà bà Y, ông L còn nợ bà H, ông T2 phát sinh từ những khoản vay khác (không phải 05 khoản vay nêu trên), những khoản vay này đã trả đủ tiền vay gốc nhưng còn nợ 200.000.000đồng tiền lãi nên đến ngày 01/03/2012 âm lịch, hai bên thỏa thuận chốt nợ, thống nhất bà Y, ông L vay của bà H 200.000.000đồng tiền lãi này.

Trong 06 lần vay tài sản nêu trên, các bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Sau khi vay tài sản, bà Y, ông L không trả tiền lãi cũng không trả tiền vay gốc. Nhiều lần bà H, ông T2 đã trực tiếp đến yêu cầu bà Y, ông L trả tiền vay; bà Y gọi điện thoại cho bà T1, ông T yêu cầu bà T1, ông T đến nhà bà Y trả tiền vay cho bà Y để bà Y trả tiền vay cho bà H, ông T2 nhưng ông T, bà T1 đều báo bận không đến. Thời điểm đó bà H mới biết là bà Y, ông L có cho ông T, bà T1 vay tiền. Sau đó bà Y nói bà T1, ông T bận công việc không thể đem tiền đến trả cho bà Y để bà Y trả tiền vay cho bà H; bà Y nhiều lần nhờ bà H đến nhà bà T1, ông T lấy tiền vay cho bà Y để khấu trừ sang tiền lãi mà bà Y vay còn nợ bà H, ông T2. Do muốn lấy được tiền vay nên bà H đã nhiều lần đến nhà bà T1, ông T để nhận của bà T1, ông T với tổng số tiền là 680.000.000đồng, cụ thể: Ngày 29/01/2014 nhận 200.000.000đồng, ngày 16/02/2015 nhận 150.000.000đồng, ngày 05/02/2016 nhận 20.000.000đồng; ngày 17/05/2016 nhận 150.000.000đồng, ngày 21/01/2017 nhận 160.000.000đồng. Tổng số tiền 680.000.000đồng này là tiền lãi mà bà Y, ông L trả cho bà H, ông T2 chứ không phải trả tiền vay gốc; còn số tiền này giữa bà Y, ông L và ông T, bà T1 thỏa thuận trả tiền vay gốc hay tiền lãi cho bà Y, ông L thì bà H không rõ. Từ đó, mặc dù bà H, ông T2 đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Y, ông L không trả thêm tiền lãi và cũng không trả tiền vay gốc. Do đó vào năm 2021, bà H, ông T2 khởi kiện đối với ông L, bà Y; Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm, buộc ông L, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà H, ông T2 tổng số tiền 755.427.099đồng, gồm 381.609.500đồng tiền vay gốc và 373.817.599đồng tiền lãi. Tuy nhiên đến nay ông L, bà Y vẫn chưa thi hành án số tiền 755.427.099 đồng này.

Bà H, ông T2 khẳng định, trong tất cả 06 lần vay tài sản nêu trên, bà H, ông T2 chỉ giao kết, xác lập hợp đồng với bà Y, ông L chứ không giao kết, xác lập hợp đồng với ông T, bà T1; khi giao kết xác lập hợp đồng thì chỉ có bà Y tham gia chứ không có ông L hoặc ông T, bà T1 tham gia; các bên thỏa thuận bà H, ông T2 cho bà Y, ông L vay tiền và bà Y, ông L có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà H, ông T2; 02 bên hoàn toàn không có thỏa thuận bà Y, ông L vay giùm cho bà T1, ông T, cũng không có thỏa thuận bà T1, ông T có nghĩa vụ trả tiền vay thay cho bà Y, ông L. Việc bà H đến nhà ông T, bà T1 nhận tiền là do bà Y nhờ bà H đến

nhận chứ không phải thỏa thuận bà T1, ông T có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà H, ông T2. Việc vay tài sản giữa bà H, ông T2 và bà Y, ông L đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết tại bản án số 93/2023/DS-PT ngày 01/08/2023. Hơn nữa, bà H, ông T2 không biết, không tham gia việc vay tài sản giữa ông L, bà Y và ông T, bà T1. Do đó bà H, ông T2 không có quyền, lợi ích hợp pháp gì liên quan trong vụ án. Vì vậy bà H, ông T2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

4. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 tờ giấy kê ô li (loại giấy vở học sinh), có chữ viết tay bằng mực màu xanh trên cả 02 trang giấy; trang trước có dòng đầu tiên ghi nội dung “Ngày 11/3/âm tức 13/4/2011 Trọng mượn”, phía dưới cùng có 01 chữ ký ghi tên Huỳnh Thị T1; trang sau có dòng đầu tiên ghi nội dung “22/4/2011 Anh Trọng mượn H”, phía dưới cùng có 01 chữ ký không ghi tên. 01 bản phô tô 01 giấy ghi tựa đề “GIẤY XÁC NHẬN CÔNG NỢ”, ghi ngày “20/12/2021 (DL)”. 01 bản phô tô 01 tờ giấy ghi 04 nội dung vay tiền, dưới mỗi nội dung đều có 01 chữ ký ghi tên Nguyễn Thị Y.

- Tài liệu, chứng cứ bên bị đơn cung cấp: 01 đĩa CD có chứa 02 file dữ liệu lời nói; trong đó file đầu tiên có tên “Thoại 003”, file thứ hai có tên “Thoại 011-sd”. 01 Vi bằng do Văn phòng T4 lập ngày 28/02/2023. Bản sao bản án số 17/2023/DS-ST ngày 13/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh. Bản sao Bản án án số 93/2023/DS-PT ngày 01/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. 01 bản phô tô 01 tờ giấy, có chữ viết tay, dòng đầu tiên có nội dung “Hạnh Võ X”, dòng cuối cùng có nội dung “1/2020 Trả 10 Tr”.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận nay là Toà án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 305, Điều 471, các khoản 1, 2 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm c khoản 1 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công L: Buộc ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y tổng số tiền là 1.000.370.000đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi

ngàn đồng), trong đó gồm 507.970.000 đồng tiền vay gốc và 492.400.000 đồng tiền lãi.

[2] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công L về việc buộc ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y 172.030.000 đồng tiền vay gốc (ngoài số tiền vay gốc 507.970.000 đồng được chấp nhận nêu trên).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27-3-2024 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định đã trả hết nợ của nguyên đơn, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hoặc đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27-3-2024 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H, ông T2 vắng mặt không có lý do nhưng đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, do đó HĐXX giải quyết vụ án vắng mặt bà H, ông T2.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy: Bị đơn ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 đều cho rằng không có vay tài sản của ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y mà ông T, bà T1 vay của bà H, ông T2 số tiền 680.000.000 đồng. Tuy nhiên trong các lần vay tài sản của nguyên đơn thì ông T, bà T1 đều viết giấy ghi nhận cho bà Y, ông L vào các ngày 13/04/2011, 15/04/2011, 22/04/2011, 19/06/2011, 18/08/2011, với tổng số tiền vay 680.000.000 đồng. Các chứng cứ này đều được các bên đương sự thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không xác định được vì sao các tờ giấy vay tiền này không thu hồi hoặc yêu cầu nguyên đơn, hoặc bà H, ông T2 làm thủ tục hoàn thành trả nợ nếu đã trả nợ xong. Bị đơn khai nhờ ông L, bà Y vay giúp nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Như vậy thông qua tờ giấy viết ghi nhận nợ của ông T, bà T1 thì đã đủ cơ sở xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn (tiền vay 680.000.000 đồng) do đó nghĩa vụ chứng minh đã trả nợ là của bị đơn. Bị đơn không chứng minh được thì phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này.

[4] Về việc trả nợ vay, ông T, bà T1 cho rằng đã trả nợ 680.000.000 đồng cho ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y thông qua bà H, ông T2 thể hiện bằng bản photo tờ giấy, có chữ viết tay, dòng đầu tiên có nội dung “Hạnh Võ X”. Chứng cứ này bị đơn cho rằng đã trả nợ cho nguyên đơn thông qua bà H, ông T2. Tuy bản photo giấy là bản photo nhưng được bà H, ông T2 thừa nhận nên được xem là chứng cứ. Xét nội dung tờ giấy về việc trả nợ này thì tại Bản án dân sự phúc thẩm số 93/2023/DS-PT ngày 01/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã xác định việc số tiền trả nợ của ông T, bà T1 cho bà H, ông T2 chỉ là trả tiền lãi. Như vậy nội dung này của bản án dân sự phúc thẩm số 93/2023/DS-PT ngày 01/08/2023 là chứng cứ không phải chứng minh.

[5] Đồng thời tại Thông báo số 690/TB-VKS-DS ngày 10/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trả lời cho bà Nguyễn Thị Y xác định việc trả số tiền 680.000.000 đồng này là trả lãi chứ không phải trả nợ gốc và không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Do đó đoạn ghi âm của bị đơn cung cấp về cuộc nói chuyện trao đổi về việc vay mượn tiền với ông L, bà Y, bà H, ông T2 đều không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, nếu đã trả hết nợ tại giấy “Hạnh Võ Xu” chốt tiền trả nợ là 680.000.000 đồng đến ngày 21/01/2017 nhưng có dòng ghi “1/2020 trả 10tr” thì bị đơn cho rằng đã hết gốc từ 21/01/2017 nhưng đến tháng 1/2020 trả lãi 10.000.000 đồng vì bà H cho nợ tiền lãi. Lời trình bày là không đúng với nguyên tắc vay mượn thông thường, khi đã trả hết nợ gốc thì không thể phát sinh thêm tiền lãi. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh việc trả lãi đến tháng 1/2020 là chấm dứt hay có thỏa thuận nào xác định bị đơn đã trả hết gốc và cho nợ tiền lãi.

[6] Do đó, tờ giấy “Hạnh Vô Xu”, đoạn ghi âm của bị đơn cung cấp và tại phiên đối chất của Tòa án cấp phúc thẩm là không đủ cơ sở để xem xét bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn và không có căn cứ để xác định hai khoản nợ (giữa bà H – ông L; giữa ông L – ông T) chỉ là một khoản nợ. Đồng thời không đủ chứng cứ để xác định bà H cho ông L vay, rồi ông L cho ông T vay, ông T trả nợ cho bà H là hoàn tất nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Vì vậy Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ. Việc áp dụng lãi suất và tính lại tiền lãi vượt mức quy định là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về thời gian tính lãi, tại giấy nợ trong các thời điểm ghi trả lãi đều ghi trả lãi tháng 12/2011 (ÂL). Như vậy bị đơn đã trả tiền lãi của 5 khoản vay đến 29/12/2011 Âm lịch tương ứng ngày 22/01/2012 dương lịch. Từ ngày 29/01/2014 bị đơn bắt đầu trả tiền lãi tiếp tục.

Tiền lãi của tất cả khoản vay trong năm 2011 đã trả đến 12/2011 ÂL. Từ ngày 23/01/2012 đến 29/01/2014 là 2 năm 6 ngày: 680.000.000 đồng với mức $13,5\%/năm = 185.130.000$ đồng.

Tổng số tiền lãi mà ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông L, bà Y theo quy định pháp luật tính đến ngày 29/01/2014 là 185.130.000 đồng. Ngày 29/01/2014, ông T đã trả 200.000.000 đồng tiền lãi, vượt mức 14.870.000 đồng, trừ vào gốc, còn nợ lại 665.130.000 đồng.

- Tiền lãi trên số tiền gốc 665.130.000 đồng tính từ ngày 30/01/2014 đến ngày 16/02/2015 là 01 năm 16 ngày với lãi suất $13,5\%/năm = 92.785.635$ đồng. Ngày 16/02/2015, ông T đã trả 150.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi trả vượt quá 57.214.365 đồng được khấu trừ vào tiền vay gốc còn nợ lại là $665.130.000 - 57.214.365$ đồng = 607.915.635 đồng.

- Tiền lãi trên số tiền gốc 607.915.635 đồng tính từ ngày 17/02/2015 đến ngày 05/02/2016 là 11 tháng 18 ngày, lãi suất $13,5\%/năm = 79.332.988$ đồng. Ngày 05/02/2016, ông T đã trả 20.000.000 đồng tiền lãi, tính đến hết ngày 16/02/2015, ông T, bà T1 còn nợ ông L, bà Y 607.915.635 đồng tiền vay gốc và 59.332.988 đồng tiền lãi.

- Tiền lãi trên số tiền gốc 607.915.635 đồng tính từ ngày 06/02/2016 đến ngày 17/05/2016 là 03 tháng 11 ngày, lãi suất $13,5\%/năm = 23.024.803$ đồng. Ngày 17/05/2016, ông T đã trả 150.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi trả vượt quá 67.642.209 đồng = $(150.000.000 \text{ đồng} - 23.024.803 \text{ đồng} - 59.332.988 \text{ đồng})$ được khấu trừ vào tiền vay gốc còn nợ lại: 540.273.426 đồng.

- Tiền lãi trên số tiền gốc 540.273.426 đồng tính từ ngày 18/05/2016 đến ngày 21/01/2017 là 08 tháng 03 ngày, lãi suất $13,5\%/năm = 49.232.415$ đồng. Ngày 21/01/2017, ông T đã trả 160.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi trả vượt quá 110.767.585 đồng $(160.000.000 \text{ đồng} - 49.232.415 \text{ đồng})$ được khấu trừ vào

540.273.426 đồng tiền vay gốc còn nợ lại gốc là 429.505.841 đồng. Do đó tính đến hết ngày 21/01/2017, ông T, bà T1 còn nợ ông L, bà Y 429.505.841 đồng tiền vay gốc.

Vì vậy ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả 429.505.841 đồng tiền vay gốc còn nợ cho ông L, bà Y, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc còn nợ 429.505.841 đồng, với mức lãi suất 13.5%/năm (mức lãi suất, tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 22/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/03/2024 là 07 năm 02 tháng 05 ngày. Theo đó, tiền lãi được tính như sau: $429.505.841 \text{ đồng} \times (07 + 2/12 + 5/365) \text{ năm} \times 13,5\%/\text{năm} = 416.352.216 \text{ đồng}$. Trừ 10.000.000 đồng tiền lãi vào tháng 1/2020 còn lại 406.352.216

[8] Từ những phân tích nêu trên, việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với thỏa thuận giữa các đương sự, phù hợp quy định của pháp luật. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX do đó kháng cáo của đương sự không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên việc tính thời gian trả lãi chưa chính xác nên HĐXX cần sửa lại bản án dân sự sơ thẩm. Án phí cũng được tính lại.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nhưng bản án phải sửa một phần nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6,7 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết . Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng.

2. Căn cứ:

- Điểm b khoản 1 Điều 92, Điều 147, Khoản 1 Điều 148, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Khoản 2 Điều 305, Điều 471, các khoản 1, 2 Điều 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005. Khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử:

3.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công L: Buộc ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y tổng số tiền là 835.858.057 đồng (tám trăm ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi tám nghìn không trăm năm mươi bảy đồng), trong đó 429.505.841 đồng tiền vay gốc và 406.352.216 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27-3-2024.

3.2 Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công L về việc buộc ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Công L, bà Nguyễn Thị Y 250.494.159 đồng tiền vay gốc.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 37.075.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Huỳnh Công L có nghĩa vụ chịu 12.524.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào 25.333.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005285 ngày 23/10/2023 và số 0005516 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận. Trả lại 12.809.000 đồng cho ông Huỳnh Công L tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T1 nộp theo biên lai số 0005849 ngày 15/4/2024 và 300.000 đồng ông T nộp theo biên lai số 0005848 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 - Lâm Đồng được trả lại cho đương sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12/8/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LD;
- TANDKV16-LĐ;
- Phòng THADS KV16-LĐ;
- Các đương sự;
- Cổng TTĐT-TANDTC;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Phương